

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

NỘI DUNG

TRANG

Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Quyền Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a - CTCK)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a - CTCK)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a - CTCK)	9
Báo cáo hợp nhất tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ (Mẫu số B 05a - CTCK)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a - CTCK)	11

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép thành lập và hoạt động	Giấy phép thành lập và hoạt động số 06/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 6 năm 2000 và giấy phép điều chỉnh số 271/UBCK-GP ngày 4 tháng 11 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4104000006/GP-UB ngày 30 tháng 6 năm 2000 và giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 13 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Vốn điều lệ	Vốn điều lệ là 1.500.000.000.000 đồng Việt Nam (Một ngàn năm trăm tỷ đồng Việt Nam) theo Giấy phép điều chỉnh số 271/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 11 năm 2009.	
Hội đồng Thành viên	Ông Lê Vũ Kỳ Ông Trịnh Kim Quang Ông Đỗ Minh Toàn Ông Trần Hùng Huy	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Ngọc Chung Bà Lê Thị Phương Dung	Quyền Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Vũ Kỳ	Chủ tịch Hội đồng Thành viên
Hoạt động chính	Các hoạt động chính của Công ty TNHH Chứng Khoán ACB ("Công ty") và công ty con (Công ty và công ty con gọi chung là "Tập đoàn") là tự doanh chứng khoán; môi giới và tư vấn đầu tư chứng khoán; lưu ký, tư vấn tài chính doanh nghiệp và bảo lãnh phát hành; cung cấp các dịch vụ về đầu tư; các dịch vụ về quản lý quỹ đầu tư.	
Trụ sở chính	107N Trương Định, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh	
Kiểm toán viên	Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)	

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

TRÁCH NHIỆM CỦA QUYỀN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Quyền Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("Công ty") chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày ngày 30 tháng 6 năm 2012 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Quyền Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Quyền Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Quyền Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Thừa Ủy nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên
Nguyễn Ngọc Chung
Quyền Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2012

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty TNHH Chứng Khoán ACB ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được Quyền Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 15 tháng 8 năm 2012. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và báo cáo hợp nhất tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 35.

Trách nhiệm của Quyền Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quyền Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Trách nhiệm này bao gồm: thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có sai sót trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc Công ty soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Quyền Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đã đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.



Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Ian S. Lydall
Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV
Chủ tịch

Trần Hồng Kiên
Số chứng chỉ KTV: 0298/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM3310

15 AUG 2012

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.565.253.745.500	1.993.183.077.149
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	63.578.465.527	682.999.855.925
111	Tiền		60.578.465.527	682.999.855.925
112	Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	-
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	627.157.228.203	850.459.118.318
121	Đầu tư ngắn hạn		610.623.719.470	1.048.786.631.076
128	Khoản đầu tư ngắn hạn khác		44.000.000.000	-
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(27.466.491.267)	(198.327.512.758)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		872.936.786.231	458.904.564.734
131	Phải thu khách hàng		6.075.000.000	-
132	Trả trước cho người bán		686.728.000	1.130.482.480
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		173.568.456	95.790.095
135	Phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán	6	13.131.346.430	4.152.307.856
138	Các khoản phải thu khác	7	854.851.476.295	454.242.702.973
139	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	8	(1.981.332.950)	(716.718.670)
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.581.265.539	819.538.172
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.034.564.039	554.964.363
152	Thuế GTGT được khấu trừ		-	132.528.184
154	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	17.845.625
158	Tài sản ngắn hạn khác		546.701.500	114.200.000
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.885.327.938.782	2.483.624.796.277
220	Tài sản cố định		59.702.803.480	61.983.946.957
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	58.835.778.831	60.741.184.946
222	Nguyên giá		96.953.839.870	96.840.826.083
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(38.118.061.039)	(36.099.641.137)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	867.024.649	1.236.862.011
228	Nguyên giá		2.481.127.984	2.481.127.984
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.614.103.335)	(1.244.265.973)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	5.900.000
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5	1.803.507.226.851	2.398.430.611.146
253	Đầu tư chứng khoán dài hạn		-	4.221.960.000
254	Chứng khoán sẵn sàng để bán		-	4.221.960.000
258	Đầu tư dài hạn khác		1.877.357.958.514	2.443.574.339.809
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(73.850.731.663)	(49.365.688.663)
260	Tài sản dài hạn khác		22.117.908.451	23.210.238.174
261	Chi phí trả trước dài hạn		2.307.222.052	3.029.807.550
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10	5.250.000.000	7.929.438.913
263	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	11	13.144.000.003	10.834.305.315
268	Tài sản dài hạn khác		1.416.686.396	1.416.686.396
270	TỔNG TÀI SẢN		3.450.581.684.282	4.476.807.873.426

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		1.624.727.069.854	2.828.861.796.388
310	Nợ ngắn hạn		924.386.374.285	2.128.502.407.819
311	Vay ngắn hạn	12(a)	-	1.500.000.000.000
312	Phải trả người bán		518.378.793	190.551.871
313	Người mua trả tiền trước		55.000.000	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	10.533.063.909	1.686.514.056
315	Phải trả người lao động		10.472.364.000	4.906.296.988
316	Chi phí phải trả	14	162.631.972.248	237.199.809.961
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	687.722.432.095	250.920.517.705
320	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	16	45.609.618.000	126.599.779.715
321	Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		5.200.662.663	6.998.937.523
328	Doanh thu chưa thực hiện		1.642.882.577	-
330	Nợ dài hạn		700.340.695.569	700.359.388.569
334	Vay và nợ dài hạn	12(b)	700.000.000.000	700.000.000.000
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		340.695.569	359.388.569
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.825.854.614.428	1.647.946.077.038
410	Vốn chủ sở hữu		1.825.854.614.428	1.647.946.077.038
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
417	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		61.804.643.173	61.804.643.173
418	Quỹ dự phòng tài chính		82.758.110.257	82.758.110.257
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		181.291.860.998	3.383.323.608
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.450.581.684.282	4.476.807.873.426

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã Số	Mệnh giá tại ngày 30.6.2012 VNĐ	Mệnh giá tại ngày 31.12.2011 VNĐ
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	2.536.860.080.000	2.452.992.300.000
6. Chứng khoán lưu ký	006	22.223.534.610.000	18.350.552.330.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	17.709.251.550.000	15.213.480.750.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	839.529.950.000	809.587.200.000
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	16.645.608.910.000	14.191.482.330.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	224.112.690.000	212.411.220.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	94.900.460.000	111.643.410.000
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	84.168.340.000	100.911.290.000
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	10.732.120.000	10.732.120.000

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

6.3. Chứng khoán cầm cố	017	3.247.802.640.000	2.295.815.290.000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	3.247.802.640.000	2.295.815.290.000
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	237.184.840.000	285.602.620.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	3.984.200.000
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	236.695.840.000	281.402.720.000
6.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030	489.000.000	215.700.000
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	4.113.350.000	444.010.260.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	230.000	84.717.900.000
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	4.104.090.000	358.942.770.000
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040	9.030.000	349.590.000
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042	930.281.770.000	-
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044	930.281.770.000	-
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	258.880.360.000	287.837.020.000
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	203.449.360.000	269.879.300.000
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của TVLK	052	960.000	1.012.090.000
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	202.578.170.000	268.714.410.000
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054	870.230.000	152.800.000
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056	30.000.000	17.266.720.000
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058	30.000.000	17.266.720.000
7.3. Chứng khoán cầm cố	061	55.160.000.000	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063	55.160.000.000	-
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071	241.000.000	691.000.000
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073	241.000.000	691.000.000
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082	2.419.592.640.000	1.968.372.690.000
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	351.322.720.000	979.638.890.000


Hứa Chí Hùng
Kế toán trưởng

 Nguyễn Ngọc Chung
 Quyền Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
01 Doanh thu		298.179.923.511	115.723.238.223
<i>Trong đó:</i>			
01.1 Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		74.459.307.979	25.567.267.028
01.2 Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	17	192.781.760.596	66.534.695.247
01.5 Doanh thu hoạt động tư vấn		714.272.727	672.409.089
01.6 Doanh thu lưu ký chứng khoán		869.359.493	2.664.930.522
01.9 Doanh thu khác	18	29.355.222.716	20.283.936.337
2 Các khoản giảm trừ doanh thu		(40.732.223)	(22.849.521)
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh		298.139.191.288	115.700.388.702
Chi phí hoạt động kinh doanh	19	(65.315.119.958)	(338.462.163.386)
(Lỗ)/Lãi từ hoạt động kinh doanh		232.824.071.330	(222.761.774.684)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	20	(23.143.501.086)	(19.667.406.119)
30 (Lỗ)/Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh		209.680.570.244	(242.429.180.803)
31 Thu nhập khác		3.819.961.312	520.770.187
32 Chi phí khác		(172.533.842)	(50.014.469)
40 Thu nhập khác – Số thuần	21	3.647.427.470	470.755.718
50 Tổng lãi/(lỗ) kế toán trước thuế		213.327.997.714	(241.958.425.085)
51 Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	(32.740.021.411)	(661.691.384)
52 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	22	(2.679.438.913)	(5.250.000.000)
60 Lãi/(Lỗ) sau thuế TNDN		177.908.537.390	(247.870.116.469)



Hứa Chí Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Chung
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
		30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	213.327.997.714	(241.958.425.085)
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	3.954.890.754	4.658.877.534
03	Các khoản dự phòng	(145.111.364.211)	133.977.783.965
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(84.832.702.030)	(22.612.096.930)
	Thu nhập lãi từ hợp đồng "reverse repo"	(2.428.062.000)	(6.726.955.500)
06	Chi phí lãi vay	118.256.000.003	153.408.055.552
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	103.166.760.230	20.747.239.536
09	Biến động chứng khoán kinh doanh, đầu tư ngắn hạn khác, các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	(142.761.033.007)	150.624.071.084
11	Tăng các khoản phải trả	555.020.521.074	192.242.760.939
12	Giảm/(tăng) các chi phí trả trước	242.985.822	(564.851.139)
13	Tiền lãi vay đã trả	(192.654.166.667)	(107.723.611.111)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(25.901.580.181)	(456.636.803)
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(1.299.728.719)	(2.950.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	295.813.758.552	251.918.972.506
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm TSCĐ	(1.832.714.171)	(1.125.181.940)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	229.342.791	27.272.727
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.795.158.705)	(21.515.289.755)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	574.177.500.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	205.563.557.684	128.354.144.912
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	776.342.527.599	105.740.945.944
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.500.000.000.000)	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho Ngân hàng mẹ	(191.577.676.549)	(1.957.187.337)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.691.577.676.549)	(1.957.187.337)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(619.421.390.398)	355.702.731.113
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	682.999.855.925	121.007.066.019
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	63.578.465.527	476.709.797.132


 Hứa Chí Hùng
 Kế toán trưởng




 Nguyễn Ngọc Chung
 Quyền Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B 05a - CTCK

BÁO CÁO HỢP NHẤT TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	1.500.000.000.000	51.778.855.002	72.554.252.422	2.230.302.005	1.626.563.409.429
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	194.159.133.028	194.159.133.028
- Trích lập quỹ trong năm	-	10.025.788.171	10.203.857.835	(20.229.646.006)	-
- Lợi nhuận chuyển về Ngân hàng mẹ	-	-	-	(172.776.465.419)	(172.776.465.419)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.500.000.000.000	61.804.643.173	82.758.110.257	3.383.323.608	1.647.946.077.038
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	177.908.537.390	177.908.537.390
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	1.500.000.000.000	61.804.643.173	82.758.110.257	181.291.860.998	1.825.854.614.428

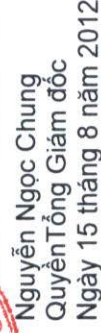
Theo Thông tư 11/2000/TT-BTC ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, Công ty phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn : trích 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty

Công ty chỉ trích lập các quỹ này vào cuối năm tài chính.


Hứa Chí Hùng
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc Chung
Quyền Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 35 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN**

Công ty TNHH Chứng Khoán ACB được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 06/GPHĐKD cấp ngày 29 tháng 6 năm 2000 và giấy phép điều chỉnh số 271/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp ngày 4 tháng 11 năm 2009. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000006/GP-UB ngày 30 tháng 6 năm 2000. Công ty là một công ty con 100% vốn của Ngân hàng Thương mại cổ phần Á Châu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có một công ty con là Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý Quỹ ACB ("ACBC") được thành lập theo giấy phép hoạt động số 41/UBCK-GP ngày 28 tháng 10 năm 2008, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý quỹ. Công ty TNHH Một Thành Viên Quản lý quỹ ACB là công ty con 100% vốn của Công ty TNHH Chứng khoán ACB.

Công ty và công ty con gọi chung là Tập đoàn. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn có 277 nhân viên (31 tháng 12 năm 2011: 290 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được soạn thảo dựa theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012****2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng giữa niên độ**

Tập đoàn sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là công ty mà Tập đoàn có khả năng quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất từ ngày quyền kiểm soát của công ty này được trao cho Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con sẽ không được hợp nhất từ ngày Tập đoàn không còn quyền kiểm soát công ty này.

Tập đoàn hạch toán việc hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Giá phí mua bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản, các công cụ vốn do bên mua phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua công ty con. Các tài sản đã mua hoặc các khoản nợ phải trả được thừa nhận trong việc hợp nhất kinh doanh được xác định khởi đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, bất kể phần lợi ích của cổ đông thiểu số là bao nhiêu. Phần vượt trội giữa giá phí mua và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản mua được ghi nhận là Lợi thế thương mại. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại được ước tính đúng đắn dựa trên thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn. Thời gian sử dụng hữu ích của Lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận. Nếu giá phí mua thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua thì phần chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Các số dư nội bộ, giao dịch và lợi nhuận chưa thực hiện trên giao dịch nội bộ giữa công ty con và Tập đoàn được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ, ngoại trừ trường hợp giao dịch thể hiện cụ thể sự giảm giá của tài sản được chuyển giao. Các chính sách kế toán của công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán và các khoản tiền gửi ngân hàng có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính**(a) Đầu tư ngắn hạn*****Đầu tư chứng khoán ngắn hạn***

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Các khoản đầu tư ngắn hạn ban đầu được ghi nhận theo giá trị mua thực tế. Sau đó, các khoản đầu tư ngắn hạn này được ghi nhận theo giá vốn trừ đi các khoản dự phòng. Dự phòng được lập cho các chứng khoán kinh doanh được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị chứng khoán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012****2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.7 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Đầu tư ngắn hạn (tiếp theo)**

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán kinh doanh bán trong kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

(b) Đầu tư dài hạn*Chứng khoán sẵn sàng để bán*

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này.

Lãi hoặc lỗ từ chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo số thuần. Giá vốn của chứng khoán sẵn sàng để bán đã bán trong năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi có bằng chứng của sự suy giảm giá trị trong thời gian dài của các chứng khoán này hoặc trong trường hợp Tập đoàn không thể thu hồi được các khoản đầu tư này.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn 20% phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Tập đoàn là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định của chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành.

Các khoản đầu tư dài hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập khi tổ chức kinh tế mà Tập đoàn đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.8 Cam kết mua và bán

Những chứng khoán được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại (“repo”) không phải ghi giảm các khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được khi bán chứng khoán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua lại được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại (“reverse repo”) không được ghi tăng các khoản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Số tiền trả cho các thỏa thuận reverse repo được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Phần chênh lệch giữa giá mua và giá bán lại được ghi nhận như thu nhập chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng theo phương pháp đường thẳng.

2.9 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Nhà cửa	4%
Máy móc thiết bị	20% - 33%
Phương tiện vận tải	17%
Thiết bị quản lý	33%
Tài sản cố định khác	25% - 33%
Phần mềm vi tính	33%

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.10 Chi phí đi vay

Các khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động cho Tập đoàn. Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí lưu ký chứng khoán và phí tư vấn đầu tư chứng khoán dựa trên giá thỏa thuận với nhà đầu tư và được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012****2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.11 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm thu nhập từ hoạt động tự doanh và cổ tức.

Thu nhập từ hoạt động tự doanh là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán bán ra.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi thu được từ các hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

Doanh thu dịch vụ quản lý quỹ

Phí quản lý và phí thường hoạt động được ghi nhận khi được hưởng.

ACBC hiện đang quản lý Quỹ Đầu tư Tăng trưởng ACB (“Quỹ”). ACBC được hưởng phí quản lý quỹ từ Quỹ. Phí này được tính hàng tháng và bằng một phần mười hai của không phẩy năm phần trăm (0,5%) của giá trị tài sản ròng của Quỹ vào ngày làm việc cuối cùng của tháng.

ACBC được hưởng phí thường hoạt động từ Quỹ nếu tổng lợi nhuận trong năm của Quỹ vượt (i) mức tăng tối thiểu giá trị tài sản ròng hàng năm cao hơn chỉ số căn bản (h) được quy định chi tiết trong điều lệ Quỹ và (ii) giá trị tài sản ròng cao nhất của Quỹ từ khi thành lập. Trong trường hợp Công ty được hưởng phí thường hoạt động, thì số phí được tính là 20% của chênh lệch giữa tổng lợi nhuận trong năm và hai mức nói trên.

2.12 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012****2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****2.13 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả ngân hàng mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho Công ty cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Công ty vẫn tiếp tục trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo mức 2% tổng quỹ tiền lương cơ bản theo hướng dẫn của Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.06.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Tiền mặt	-	3.210.811
Tiền gửi ngân hàng	60.578.465.527	632.996.645.114
Trong đó:		
<i>Tiền gửi của Công ty chứng khoán</i>	<i>14.968.847.527</i>	<i>515.003.400.714</i>
<i>Tiền ký quỹ của nhà đầu tư</i>	<i>45.609.618.000</i>	<i>117.993.244.400</i>
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	50.000.000.000
	<u>63.578.465.527</u>	<u>682.999.855.925</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi ngân hàng với thời gian đáo hạn ban đầu dưới ba tháng.

4 KHỐI LƯỢNG VÀ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch trong kỳ	Giá trị giao dịch trong kỳ VNĐ
a) Của Công ty		
Cổ phiếu	8.515.670	237.860.975.000
Trái phiếu	4.000.000	373.560.000.000
	<u>12.515.670</u>	<u>611.420.975.000</u>
b) Của khách hàng		
Cổ phiếu	2.069.874.986	28.837.057.261.800
Trái phiếu	51.518.290	5.235.768.727.840
Chứng chỉ quỹ	6.349.630	42.988.802.000
	<u>2.127.742.906</u>	<u>34.115.814.791.640</u>

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B 09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Tại ngày 30.6.2012

	Giá trị theo sổ sách kế toán VNĐ	So với giá trị trường			Dự phòng VNĐ
		Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Giá trị trường VNĐ	
(a) Đầu tư ngắn hạn	654.623.719.470	138.453.267.184	(27.466.491.267)	765.610.495.387	(27.466.491.267)
- Chứng khoán vốn niêm yết (*)	417.475.247.518	3.871.160.566	(25.818.232.984)	395.528.175.100	(25.818.232.984)
- Chứng khoán vốn chưa niêm yết (**)	188.174.871.952	134.582.106.618	(1.648.258.283)	321.108.720.287	(1.648.258.283)
- Trái phiếu chuyển đổi (**)	4.973.600.000	-	-	4.973.600.000	-
- Đầu tư ngắn hạn khác (***)	44.000.000.000	-	-	44.000.000.000	-
(b) Đầu tư dài hạn	1.877.357.958.514	368.226.453.353	(280.346.404.815)	1.965.238.007.052	(73.850.731.664)
- Đầu tư dài hạn khác					
+ Chứng khoán vốn niêm yết	1.685.470.668.514	368.226.453.353	(248.465.953.067)	1.805.231.168.800	(41.970.279.916)
+ Chứng khoán vốn chưa niêm yết	191.887.290.000	-	(31.880.451.748)	160.006.838.252	(31.880.451.748)
	2.531.981.677.984	506.679.720.537	(307.812.896.082)	2.730.848.502.439	(101.317.222.931)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, 22,5 triệu cổ phiếu EIB và 3,6 triệu cổ phiếu VCB đã được cầm cố cho khoản vay của bên thứ ba. Giá trị thị trường của các cổ phiếu này tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 536 tỷ đồng. Công ty đã thu hồi các cổ phiếu nói trên vào ngày 9 tháng 8 năm 2012.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B 09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tại ngày 31.12.2011

	Giá trị số sách VNĐ	So với giá thị trường		Giá trị thị trường VNĐ	Dự phòng VNĐ
		Tăng VNĐ	Giảm VNĐ		
(a) Đầu tư ngắn hạn	1.048.786.631.076	332.002.272.581	(198.327.512.758)	1.182.461.390.899	(198.327.512.758)
- Chứng khoán vốn niêm yết (*)	664.096.180.565	1.178.383.426	(196.554.946.091)	468.719.617.900	(196.554.946.091)
- Chứng khoán vốn chưa niêm yết (**)	379.716.850.511	330.823.889.155	(1.772.566.667)	708.768.172.999	(1.772.566.667)
- Trái phiếu chuyển đổi (**)	4.973.600.000	-	-	4.973.600.000	-
(b) Đầu tư dài hạn	2.447.796.299.809	-	(396.432.169.472)	2.051.364.130.337	(49.365.688.663)
- Chứng khoán sẵn sàng để bán					
+ Chứng khoán vốn chưa niêm yết (**)	4.221.960.000	-	-	4.221.960.000	-
- Đầu tư dài hạn khác					
+ Chứng khoán vốn niêm yết	1.663.575.509.809	-	(347.066.480.809)	1.316.509.029.000	-
+ Chứng khoán vốn chưa niêm yết	779.998.830.000	-	(49.365.688.663)	730.633.141.337	(49.365.688.663)
	3.496.582.930.885	332.002.272.581	(594.759.682.230)	3.233.825.521.236	(247.693.201.421)

(*) Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết và trái phiếu niêm yết tại Sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội được tính dựa vào giá bình quân của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết và trái phiếu niêm yết tại Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(**) Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết, trái phiếu chưa niêm yết và trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách tham khảo giá giao dịch bình quân của các chứng khoán này do ba công ty chứng khoán độc lập cung cấp.

(***) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, khoản đầu tư ngắn hạn khác thể hiện số tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tại Ngân hàng mẹ (Thuyết minh 23(b)).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

6 PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30.6.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Phải thu phí môi giới	9.631.346.430	652.307.856
Phải thu bên liên quan cho hoạt động tự doanh chứng khoán (Thuyết minh 23(b))	3.500.000.000	3.500.000.000
	<u>13.131.346.430</u>	<u>4.152.307.856</u>

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30.6.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ hợp đồng giao dịch ký quỹ (i)	394.194.731.611	-
Phải thu từ hợp tác đầu tư chứng khoán có hưởng lãi (ii)	301.050.653.384	134.743.563.154
Phải thu từ hợp tác đầu tư chứng khoán không hưởng lãi (iii)	88.260.155.045	128.211.089.332
Phải thu từ hợp đồng "reverse repo" ngắn hạn (iv)	44.470.000.000	44.470.000.000
Lãi dự thu từ hợp đồng "reserve repo" ngắn hạn	9.405.405.000	6.977.343.000
Phải thu cổ tức	13.573.761.206	137.328.958.726
Lãi dự thu từ hợp đồng giao dịch ký quỹ	2.385.006.289	-
Các khoản phải thu khác	1.511.763.760	2.511.748.761
	<u>854.851.476.295</u>	<u>454.242.702.973</u>

- (i) Phải thu từ hợp đồng giao dịch ký quỹ thể hiện khoản ứng trước cho khách hàng để thực hiện các hoạt động giao dịch chứng khoán. Khoản tiền này có thời hạn hoàn trả từ 1 ngày đến 90 ngày và Công ty được hưởng lãi suất từ 0,052%/ngày đến 0,058%/ngày.
- (ii) Đây là số tiền Công ty ứng trước cho các bên thứ ba cho mục đích kinh doanh chứng khoán. Công ty được hưởng lãi suất cố định cho số tiền đã ứng trước với lãi suất bình quân dao động từ 17,6%/năm đến 23,0%/năm trong giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.
- (iii) Đây là số tiền Công ty ứng trước cho các bên thứ ba cho mục đích kinh doanh chứng khoán, không đảm bảo. Công ty không được hưởng lãi suất cho số tiền đã ứng trước này. Các khoản phải thu này đã được thu hồi vào ngày 3 tháng 8 năm 2012.
- (iv) Đây là tổng số tiền Công ty trả cho khách hàng cho hợp đồng "reverse repo" đáo hạn vào ngày 26 tháng 7 năm 2012. Lãi suất trung bình được áp dụng cho hợp đồng này trong kỳ là 0,9%/tháng. Khoản phải thu này đã được thu hồi vào ngày 15 tháng 8 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012

8 DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ	716.718.670	239.680.000
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	1.279.093.180	477.038.670
Hoàn nhập dự phòng	(14.478.900)	-
Số dư cuối kỳ	<u>1.981.332.950</u>	<u>716.718.670</u>

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN ACB

Mẫu số B 09a – CTCK

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị quản lý VNĐ	Tài sản khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	62.445.734.395	20.045.597.189	5.988.089.009	6.537.923.498	1.823.481.992	96.840.826.083
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	5.900.000	5.900.000
Mua trong kỳ	-	-	-	545.009.291	1.287.704.880	1.832.714.171
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.514.345.711)	-	(200.254.673)	(11.000.000)	(1.725.600.384)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	62.445.734.395	18.531.251.478	5.988.089.009	6.882.678.116	3.106.086.872	96.953.839.870
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	8.766.651.989	18.698.978.381	4.542.437.038	2.471.459.146	1.620.114.583	36.099.641.137
Khấu hao trong kỳ	1.249.340.202	703.472.517	395.512.518	1.107.395.444	129.332.711	3.585.053.392
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.514.345.711)	-	(45.508.790)	(6.778.989)	(1.566.633.490)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	10.015.992.191	17.888.105.187	4.937.949.556	3.533.345.800	1.742.668.305	38.118.061.039
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012	53.679.082.406	1.346.618.808	1.445.651.971	4.066.464.352	203.367.409	60.741.184.946
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	52.429.742.204	643.146.291	1.050.139.453	3.349.332.316	1.363.418.567	58.835.778.831

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 16.960.762.709 đồng (31 tháng 12 năm 2011: 17.061.576.194 đồng).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

**Phần mềm vi tính
VNĐ**

Nguyên giá

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012 và 30 tháng 6 năm 2012

2.481.127.984

Hao mòn lũy kế

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012

1.244.265.973

Hao mòn trong kỳ

369.837.362

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

1.614.103.335

Giá trị còn lại

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2012

1.236.862.011

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

867.024.649

10 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

**30.6.2012
VNĐ**

**31.12.2011
VNĐ**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi dưới 12 tháng

-

2.679.438.913

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trên 12 tháng

5.250.000.000

5.250.000.000

5.250.000.000

7.929.438.913

Thay đổi trong tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ được ghi nhận như sau:

**30.6.2012
VNĐ**

**31.12.2011
VNĐ**

Số dư đầu kỳ/năm

7.929.438.913

5.250.000.000

Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(2.679.438.913)

2.679.438.913

Số dư cuối kỳ/năm

5.250.000.000

7.929.438.913

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

10 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (tiếp theo)

Biến động trong năm của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được trình bày như sau:

	Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ VNĐ	Lỗ tính thuế chưa sử dụng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ	5.250.000.000	2.679.438.913	7.929.438.913
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	(2.679.438.913)	(2.679.438.913)
Số dư cuối kỳ	5.250.000.000	-	5.250.000.000

11 TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 102/QĐ-VSD ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và chứng khoán đăng ký giao dịch tại các sở giao dịch trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng.

	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Số dư đầu kỳ	10.834.305.315	8.334.305.315
Tiền nộp bổ sung	1.299.728.719	1.934.459.035
Tiền lãi phân bổ	1.009.965.969	565.540.965
Số dư cuối kỳ	13.144.000.003	10.834.305.315

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

12 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay ngắn hạn

	30.06.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	-	1.500.000.000.000

(b) Vay dài hạn

	30.06.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Trái phiếu phát hành	700.000.000.000	2.200.000.000.000
Trừ: Trái phiếu phát hành đến hạn trả	-	(1.500.000.000.000)
	<u>700.000.000.000</u>	<u>700.000.000.000</u>

Công ty phát hành 22.000.000 (hai mươi hai triệu) trái phiếu với mệnh giá 100.000 đồng/1 trái phiếu, và mức lãi suất dao động từ 14,3%/năm đến 15,6%/năm. Toàn bộ trái phiếu sẽ đáo hạn vào quý 4 năm 2013.

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay ngắn hạn và dài hạn trong kỳ như sau:

	Lãi suất	Số dư đầu kỳ Tỷ đồng	Số vay trong kỳ Tỷ đồng	Số trả trong kỳ Tỷ đồng	Số dư cuối kỳ Tỷ đồng
Trái phiếu phát hành	14,3% - 15,6%	2.200	-	(1.500)	700

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Thuế VAT trên doanh thu trong nước	21.302.672	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	6.999.302.431	178.706.826
Thuế thu nhập cá nhân	828.376.661	1.044.764.934
Các loại thuế khác	2.684.082.145	463.042.296
	<u>10.533.063.909</u>	<u>1.686.514.056</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.6.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Dự chi lãi trái phiếu phải trả	160.394.194.448	234.792.361.112
Phí giao dịch phải trả Trung tâm Lưu ký. Sở Giao dịch chứng khoán	2.206.216.930	1.538.701.790
Phải trả phí dịch vụ khách hàng (Thuyết minh 23(b))	-	793.010.589
Chi phí khác	31.560.870	75.736.470
	<u>162.631.972.248</u>	<u>237.199.809.961</u>

15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	111.191.291	36.755.156
Lợi nhuận chuyển về Ngân hàng mẹ (Thuyết minh 23(b))	-	191.577.676.550
Phải trả khách hàng cho thỏa thuận môi giới chứng khoán có điều kiện (*)	626.184.524.000	50.697.060.000
Phải trả khách hàng cho việc cưọc chứng khoán	56.285.209.183	-
Phải trả khác	5.141.507.621	8.609.025.999
	<u>687.722.432.095</u>	<u>250.920.517.705</u>

(*) Số dư này thể hiện các khoản nhận trước từ khách hàng để đảm bảo thanh toán cho hoạt động môi giới chứng khoán. Công ty phải trả lãi từ 8,0% đến 13,8% mỗi năm cho khoản nhận trước này.

16 PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30.6.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cho hoạt động thanh toán bù trừ	45.609.618.000	117.993.244.400
Phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cho khoản mua chứng khoán tự doanh	-	8.606.535.315
	<u>45.609.618.000</u>	<u>126.599.779.715</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

17 DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011
	VNĐ	VNĐ
Lãi từ thanh lý chứng khoán ngắn hạn	79.797.740.984	19.381.579.722
Thu nhập cổ tức	71.663.723.366	22.584.824.203
Thu nhập từ hợp đồng hợp tác đầu tư ngắn hạn	39.376.296.246	22.155.170.172
Lãi từ thanh lý chứng khoán sẵn sàng để bán	1.944.000.000	2.413.121.150
	<u>192.781.760.596</u>	<u>66.534.695.247</u>

18 DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	11.410.195.605	6.826.133.791
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.276.477.767	4.891.012.186
Thu nhập từ hợp đồng giao dịch kí quỹ	10.311.292.722	-
Lãi từ hợp đồng "reverse repo"	2.428.062.000	6.726.955.500
Hoa hồng ứng tiền ngày T	6.147.104	1.605.151
Doanh thu khác	1.547.447.518	1.469.439.709
Doanh thu nội bộ	375.600.000	368.790.000
	<u>29.355.222.716</u>	<u>20.283.936.337</u>

19 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011
	VNĐ	VNĐ
Chi phí môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư	9.154.943.552	3.862.898.539
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư chứng khoán	26.854.476.497	9.933.650.895
Chi phí lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư	6.155.059.645	3.627.693.277
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán	(146.375.978.491)	133.977.783.965
Chi phí lãi trái phiếu	118.256.000.003	153.408.055.552
Chi phí nhân viên	23.538.116.374	17.067.316.334
Khấu hao tài sản cố định	2.027.225.935	2.369.017.225
Chi phí lãi từ hợp đồng môi giới trái phiếu	14.018.208.000	845.833.333
Hoa hồng	4.129.748.103	379.342.128
Phí thuê văn phòng	2.940.458.842	3.705.563.580
Chi phí khác	4.616.861.498	9.285.008.558
	<u>65.315.119.958</u>	<u>338.462.163.386</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
Khấu hao tài sản cố định	1.927.664.819	2.289.860.309
Chi phí nhân viên	12.406.146.059	7.175.457.017
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.279.093.180	-
Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	248.365.664	321.574.559
Thuế, phí, lệ phí	46.156.306	46.665.477
Chi phí bảo vệ	2.203.413.410	1.830.308.425
Thuế GTGT không được khấu trừ	543.577.242	1.096.384.789
Chi phí thuê văn phòng	422.193.384	1.150.812.477
Chi phí khác	4.066.891.022	5.756.343.066
	<u>23.143.501.086</u>	<u>19.667.406.119</u>

21 THU NHẬP KHÁC - SỐ THUẦN

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
Thu nhập khác		
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	229.342.791	27.272.727
Tiền phạt do khách hàng chậm thanh toán	3.458.713.946	462.757.134
Thu nhập khác	131.904.575	30.740.326
	<u>3.819.961.312</u>	<u>520.770.187</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	158.966.894	
Chi phí khác	13.566.948	50.014.469
	<u>172.533.842</u>	<u>50.014.469</u>
Thu nhập khác – Số thuần	<u>3.647.427.470</u>	<u>470.755.718</u>

22 THUẾ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32.740.021.411	661.691.384
Thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 10)	2.679.438.913	5.250.000.000
	<u>35.419.460.324</u>	<u>5.911.691.384</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

22 THUẾ (tiếp theo)

Khoản thuế trong kỳ thể hiện thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	213.327.997.714	(241.958.425.085)
Thuế (theo thuế suất luật định: 25%)	53.331.999.429	-
Điều chỉnh:		
Thuế trên thu nhập chịu thuế	-	661.691.384
Thuế trên thu nhập không chịu thuế	(17.915.930.842)	-
Thuế trên chi phí không được khấu trừ	3.391.737	-
Sử dụng tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(2.679.438.913)	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	5.250.000.000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	32.740.021.411	5.911.691.384

(*) Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn sẽ do cơ quan thuế kiểm tra định kỳ và có thể có những điều chỉnh khi quyết toán.

Cơ quan thuế chưa thực hiện quyết toán thuế năm 2009, 2010 và năm 2011.

23 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu ("Ngân hàng mẹ") do sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012	30.6.2011
	VNĐ	VNĐ
Ngân hàng mẹ		
Doanh thu hoạt động môi giới	774.277.836	90.464.150
Lãi tiền gửi ngân hàng	10.099.642.141	7.924.634.679
Doanh thu từ nghiệp vụ ứng tiền ngày T	6.147.104	1.605.151
Thu nhập khác	375.600.000	458.889.922
	11.255.667.081	8.475.593.902

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012

23 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
Phí dịch vụ khách hàng trả cho Ngân hàng mẹ	(793.010.589)	39.679.600
Phí ủy thác đầu tư trả cho Ngân hàng mẹ	-	2.933.070
Phí khác trả cho Ngân hàng mẹ	74.708.937	73.434.686
Phí thanh toán cho các công ty thành viên thuộc Tập đoàn	2.941.963.378	2.446.567.253
	<u>2.223.661.726</u>	<u>2.562.614.609</u>

iii) Bán tài sản cố định

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
Doanh thu từ bán tài sản cố định cho Ngân hàng mẹ	<u>111.751.881</u>	<u>27.272.727</u>

iv) Các khoản chi cho các chức trách quản lý chủ chốt

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	<u>2.748.831.622</u>	<u>1.471.186.200</u>

v) Hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30.6.2012 VNĐ	30.6.2011 VNĐ
Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng mẹ	191.577.676.549	1.957.187.337
Bán chứng khoán vốn cho Ngân hàng mẹ	572.233.500.000	-
	<u>763.811.176.549</u>	<u>1,957,187,337</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

23 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

vi) Hoạt động khác

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày

	30.6.2012	30.6.2011
	VNĐ	VNĐ
Tiền nhận từ hợp đồng môi giới trái phiếu	315.000.000.000	-
Tiền trả cho hợp đồng môi giới trái phiếu	(315.000.000.000)	-

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Tại ngày 30.6.2012 VNĐ	Tại ngày 31.12.2011 VNĐ
Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3)		
Tiền gửi tại Ngân hàng mẹ	58.214.193.710	679.974.474.879
Đầu tư chứng khoán (Thuyết minh 5)		
Ủy thác đầu tư cho Ngân hàng mẹ	767.380.000	372.499.335.375
Tiền gửi ngắn hạn tại Ngân hàng mẹ	44.000.000.000	-
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán (Thuyết minh 6)		
Phải thu từ bán chứng khoán cho Công ty Cổ phần Địa ốc ACB	3.500.000.000	3.500.000.000
Chi phí phải trả (Thuyết minh 14)		
Phí dịch vụ khách hàng phải trả cho Ngân hàng mẹ	-	793.010.589
Các khoản phải trả khác (Thuyết minh 15)		
Phải trả lợi nhuận chuyển về Ngân hàng mẹ	-	191.577.676.549

24 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2012, các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2012 VNĐ	31.12.2011 VNĐ
Dưới 1 năm	6.598.578.534	8.252.232.961
Từ 1 đến 5 năm	16.084.177.048	22.086.564.284
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	22.682.755.582	30.338.797.245

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012****25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các yếu tố rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tập đoàn khiến cho Tập đoàn phải chịu rủi ro của thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Tập đoàn tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường đối với Tập đoàn bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

(i) Rủi ro lãi suất

Tập đoàn có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Tập đoàn được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Tập đoàn ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Tập đoàn chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Công ty.

Tập đoàn sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động lãi suất đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn khi có các hướng dẫn cụ thể bởi các cơ quan quản lý.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về tiền tệ của Tập đoàn là không trọng yếu.

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tập đoàn sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Tập đoàn phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này chủ yếu phát sinh từ tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu từ hoạt động đầu tư và các khoản phải thu khác.

Rủi ro tín dụng đối với từng khách hàng cá nhân được hạn chế bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Giao dịch và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng Giám đốc.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tập đoàn là tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Tập đoàn lập dự phòng cho các khoản phải thu có nguy cơ bị tổn thất như sau:

	30.6.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Tổng số phải thu	861.100.044.751	458.490.800.924
Trừ: Dự phòng nợ phải thu (Thuyết minh số 8)	(1.981.332.950)	(716.718.670)
	<u>859.118.711.801</u>	<u>457.774.082.254</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

25 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi- phái- sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012			
Các khoản vay dài hạn	-	700.000.000.000	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	45.609.618.000	-	-
Nợ tài chính khác	820.991.191.799	-	-
	<u>866.600.809.799</u>	<u>700.000.000.000</u>	<u>-</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Các khoản vay ngắn hạn	1.500.000.000.000	-	-
Các khoản vay dài hạn	-	700.000.000.000	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	126.599.779.715	-	-
Nợ tài chính khác	500.216.114.048	-	-
	<u>2.126.815.893.763</u>	<u>700.000.000.000</u>	<u>-</u>

Tại ngày lập báo cáo tài chính, Tập đoàn không có các khoản nợ liên quan đến công cụ tài chính phái sinh.

(d) Đo lường theo giá trị hợp lý

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Tập đoàn được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc và các khoản dự phòng giảm giá được ghi nhận khi cần thiết. Các giá trị này có thể khác biệt đối với giá trị hợp lý của các tài sản tài chính hay công nợ tài chính của Công ty.

Hiện tại, Tập đoàn chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Tập đoàn sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2012**

26 CÁC SỰ KIỆN SAU NIÊN ĐỘ

Vào ngày 4 tháng 5 năm 2012, Công ty đã gửi công văn đến Bộ Tài Chính thông báo về kế hoạch phát hành trái phiếu với tổng mệnh giá là 1.000 tỷ đồng trong năm 2012. Ngày 31 tháng 7 năm 2012, Công ty đã phát hành 10.000.000 (mười triệu) trái phiếu với mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu, lãi suất cố định 14%/năm. Toàn bộ trái phiếu sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 7 năm 2015.

27 CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được trình bày lại để phù hợp với việc trình bày của kỳ này.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Quyền Tổng Giám đốc duyệt để phát hành ngày 15 tháng 8 năm 2012.



Hứa Chí Hùng
Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Chung
Quyền Tổng Giám đốc